

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Thái Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Bằng	Ủy viên
Ông Hoàng Mạnh Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Bà Cao Thị Hồng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2016)
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Sinh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phiên	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duân	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải,
quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM



Nguyễn Văn Sinh

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

Số: HA -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.193.365.200.108	1.253.142.258.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.598.598.918	93.654.772.758
1. Tiền	111	V.1.	25.598.598.918	93.654.772.758
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	650.000.000	800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		650.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.096.401.380	408.162.164.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	298.822.443.838	385.457.197.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.377.231.467	1.585.663.531
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	2.891.226.075	22.113.802.632
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(994.500.000)	(994.500.000)
IV. Hàng tồn kho	140		849.055.970.710	733.082.501.953
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	849.055.970.710	733.082.501.953
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.964.229.100	17.442.819.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	7.348.322.314	11.295.912.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	6.615.906.786	6.146.907.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.701.833.553.077	1.779.284.552.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.591.469.000)	(1.591.469.000)
II. Tài sản cố định	220		1.495.104.185.608	1.570.929.685.108
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.495.026.169.532	1.570.836.069.032
- Nguyên giá	222		2.371.228.318.642	2.370.485.818.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(876.202.149.110)	(799.649.749.610)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	78.016.076	93.616.076
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.983.924)	(86.383.924)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.104.503.860	29.381.267.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	39.104.503.860	29.381.267.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.624.863.609	173.973.599.940
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	162.602.413.609	173.141.999.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19.	22.450.000	831.600.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.895.198.753.185	3.032.426.810.346

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.638.298.319.470	1.522.030.309.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.500.700.296.470	1.330.270.286.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	462.220.066.292	279.666.720.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	1.423.396.910	1.601.167.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	4.318.182	1.648.379.212
4. Phải trả người lao động	314		6.156.824.400	26.303.113.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.830.326.504	14.989.599.914
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	47.693.049.182	9.896.935.872
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	959.126.191.822	990.855.153.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	13.841.003.665	2.638.748.665
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.405.119.513	2.670.467.036
II. Nợ dài hạn	330		137.598.023.000	191.760.023.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	135.357.000.000	189.519.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.256.900.433.715	1.510.396.501.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.256.900.433.715	1.510.396.501.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(208.706.835.285)	49.297.501.137
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.528.484.119	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(212.235.319.404)	49.297.501.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.895.198.753.185	3.032.426.810.346

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	611.611.686.083	1.251.913.999.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.090.609.188	15.779.139.547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		579.521.076.895	1.236.134.860.059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	695.846.315.766	1.107.655.624.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(116.325.238.871)	128.479.235.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	387.329.519	2.537.152.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	33.958.360.246	29.028.730.474
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.413.028.303	26.628.762.073
8. Chi phí bán hàng	25		40.368.470.076	61.486.710.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	22.643.084.703	24.256.033.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(212.907.824.377)	16.244.913.314
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.103.562.732	2.145.193.203
12. Chi phí khác	32	VI.7.	90.907.409	428.637.455
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.012.655.323	1.716.555.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(211.895.169.054)	17.961.469.062
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	(468.999.775)	1.197.774.151
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10.	809.150.125	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(212.235.319.404)	16.763.694.911
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	(1.452,57)	114,73

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(211.895.169.054)	17.961.469.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		76.550.269.500	76.002.685.695
- Các khoản dự phòng	03		11.202.255.000	29.683.839.865
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(12.697.623)	(58.704.024)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197.263.731)	(637.209.442)
- Chi phí lãi vay	06		32.413.028.303	26.569.504.837
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	558.728.959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(91.939.577.605)	150.080.314.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		104.032.470.007	203.561.301.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.973.468.757)	(118.668.555.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		152.834.269.895	(109.739.526.556)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.487.176.260	4.620.431.728
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.292.376.631)	(26.569.504.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.180.396.356)	(1.092.390.278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.111.093.980
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.249.533.225)	(1.255.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.718.563.588	102.047.875.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.243.736.724)	(6.624.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(650.000.000)	(16.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800.000.000	32.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197.263.731	637.209.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.896.472.993)	16.430.585.442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		520.564.340.302	842.756.852.615
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(606.455.302.360)	(944.670.237.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.890.962.058)	(101.913.385.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(68.068.871.463)	16.565.075.964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.654.772.758	46.151.654.571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.697.623	983.271.153
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	25.598.598.918	63.700.001.688

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng Kế toán



Đặng Thị Hoa



Nguyễn Danh Sao

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
DAP-VINACHEM
HẢI PHÒNG



Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 1.461.099.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Trụ sở công ty: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng của hạn hán kéo dài, nhu cầu tiêu dùng giảm sút mạnh, công ty đã giảm giá, tăng mức chiết khấu, thưởng tiêu thụ để kích cầu. Do đó, lãi gộp giảm mạnh của sáu tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty CP DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được nhận đầu tư. Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 8% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 1 tỷ đồng tiền mặt và 4 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/6/2016, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm kế toán	06

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi chứa gyps, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2016

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn cho khoản chiết khấu thương mại, chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp được chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lỗ từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Trong kỳ, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 27/04/2016.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

20.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	25.598.598.918	93.654.772.758
<i>Tiền mặt</i>	<i>143.932.649</i>	<i>84.494.045</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>25.454.666.269</i>	<i>93.570.278.713</i>
Tiền VND	16.121.755.759	85.878.482.015
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	-	2.210.693
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên</i>	<i>1.678.303.219</i>	<i>86.319.155</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	<i>436.744.141</i>	<i>120.724.312</i>
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng</i>	<i>5.935.725</i>	<i>5.917.751</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	<i>1.069.975.921</i>	<i>43.689.850.772</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng</i>	<i>6.228.986.892</i>	<i>4.875.361.087</i>
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ Đức</i>	<i>1.349.582.892</i>	<i>14.924.991.290</i>
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành</i>	-	10.411.080
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng</i>	<i>18.402.955</i>	<i>1.347.202.555</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng</i>	<i>5.333.824.014</i>	<i>20.815.493.320</i>
Tiền USD	9.332.910.510	7.691.796.698
<i>Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội</i>	<i>1.835.716</i>	<i>1.848.905</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội</i>	<i>1.405.194.318</i>	<i>426.687.394</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng</i>	<i>7.925.880.476</i>	<i>7.263.260.399</i>
Cộng	25.598.598.918	93.654.772.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

a) Ngắn hạn*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	650.000.000	650.000.000	800.000.000	800.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội</i>	<i>650.000.000</i>	<i>650.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
Cộng	650.000.000	650.000.000	800.000.000	800.000.000

b) Dài hạn*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	30/6/2016			01/01/2016		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (*)</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000

(*) Ghi chú:**(*)** Tại thời điểm 30/6/2016, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Phân bón Miền Nam	12.917.961.980	-	81.768.027.380	-
Công ty Phân bón Bình Điền	22.553.948.500	-	21.844.991.640	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	35.573.787.500	-	53.487.175.800	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.620.003.689	-	15.489.786.055	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải Gia Vũ	5.574.463.927	-	59.877.971.504	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân	2.022.024.152	-	31.962.177.000	-
Công ty CP Kim Chính	19.334.991.771	-	27.028.652.771	-
Công ty TNHH VBM Việt Nam	24.886.224.737	-	46.260.578.870	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	142.842.678.521	-	-	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	994.500.000	994.500.000	994.500.000	994.500.000
Đối tượng khác	30.501.859.061	-	46.743.336.889	-
Cộng	298.822.443.838	994.500.000	385.457.197.909	994.500.000

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	-	216.500.000
Viện vật liệu xây dựng	715.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI	-	626.850.031
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác Đại Phú	-	185.638.200
Công ty CP Xây dựng Thương mại Vinh Hiếu	500.000.000	-
Sharplex Filters (India) Pvt LTD	817.054.700	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ hóa Yên Bái	600.000.000	-
Đối tượng khác	745.176.767	556.675.300
Cộng	3.377.231.467	1.585.663.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.891.226.075	-	22.113.802.632	-
Tạm ứng	836.686.993	-	513.061.200	-
Dư Nợ 3388	-	-	58.741.219	-
Phải thu khác	2.054.539.082	-	21.542.000.213	-
<i>Công ty Cổ phần F.A</i>	-	-	7.040.766.179	-
<i>Công ty TNHH MTV Cao su 75</i>	94.470.000	-	94.470.000	-
<i>Công ty CP Xây dựng Ngô Quyền</i>	170.452.293	-	170.452.293	-
<i>Tập đoàn Hoá chất Việt Nam</i>	1.234.033.011	-	1.234.033.011	-
<i>Cục thuế Hải Phòng (*)</i>	419.941.013	-	12.185.586.560	-
<i>Công ty Bảo Việt Hải Phòng</i>	-	-	731.724.816	-
<i>Đối tượng khác</i>	135.642.765	-	84.967.354	-
<i>b) Dài hạn</i>	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Phải thu khác				
<i>Kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000	1.591.469.000
Cộng	4.482.695.075	1.591.469.000	23.705.271.632	1.591.469.000

(*) Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013

6. Nợ xấu	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	994.500.000	-	994.500.000	-
<i>Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)</i>	994.500.000	-	994.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
Cộng	2.585.969.000	-	2.585.969.000	-
7. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	344.042.069.057	-	192.295.189.334	-
Công cụ, dụng cụ	84.679.876.738	-	87.380.886.223	-
Thành phẩm	227.389.442.430	-	289.121.753.546	-
Hàng gửi bán	192.944.582.485	-	164.284.672.850	-
Cộng	849.055.970.710	-	733.082.501.953	-
8. Tài sản dở dang dài hạn			30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>			39.104.503.860	29.381.267.136
Xây dựng cơ bản			35.495.851.954	27.521.176.109
Sửa chữa			3.608.651.906	1.860.091.027
Trong đó:				
Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sản xuất phân bón DAP			2.324.700.910	2.324.700.910
Mở rộng bãi Gyps			34.802.912.924	23.404.357.419
Sửa chữa, xử lý bãi Gyps			-	1.390.000.000
Các công trình khác			1.976.890.026	2.262.208.807
Cộng			39.104.503.860	29.381.267.136
9. Chi phí trả trước			30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			7.348.322.314	11.295.912.368
Bảo hiểm cháy nổ			420.000.000	1.050.000.000
Chi phí vận chuyển			6.914.847.314	10.232.437.368
Chi phí khác			13.475.000	13.475.000
<i>Dài hạn</i>			162.602.413.609	173.141.999.815
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN			161.326.877.394	170.816.693.712
Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/2013			936.886.728	1.873.773.456
Giá trị CCDC đánh giá theo XĐ GTDN			338.649.487	451.532.647
Cộng			169.950.735.923	184.437.912.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	922.984.605.610	1.076.748.573.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.370.485.818.642
Mua trong kỳ	-	742.500.000	-	-	-	742.500.000
Số dư ngày 30/6/2016	922.984.605.610	1.077.491.073.324	298.789.911.647	477.051.818	71.485.676.243	2.371.228.318.642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	203.012.922.571	438.563.402.722	123.795.463.305	278.991.026	33.998.969.986	799.649.749.610
Khấu hao trong kỳ	21.487.364.000	39.033.239.500	11.852.159.000	27.441.000	4.152.196.000	76.552.399.500
Số dư ngày 30/6/2016	224.500.286.571	477.596.642.222	135.647.622.305	306.432.026	38.151.165.986	876.202.149.110
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	719.971.683.039	638.185.170.602	174.994.448.342	198.060.792	37.486.706.257	1.570.836.069.032
Tại ngày 30/6/2016	698.484.319.039	599.894.431.102	163.142.289.342	170.619.792	33.334.510.257	1.495.026.169.532

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	30/6/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	959.126.191.822	959.126.191.822	520.564.340.302	552.293.302.360	990.855.153.880	990.855.153.880
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội	407.461.197.869	407.461.197.869	246.586.857.034	270.107.299.625	430.981.640.460	430.981.640.460
(2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	208.506.842.560	208.506.842.560	56.513.252.991	179.841.791.231	331.835.380.800	331.835.380.800
(3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải	52.464.186.956	52.464.186.956	35.094.265.840	76.454.440.676	93.824.361.792	93.824.361.792
(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	182.369.964.437	182.369.964.437	182.369.964.437	25.889.770.828	25.889.770.828	25.889.770.828
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	108.324.000.000	108.324.000.000	-	-	108.324.000.000	108.324.000.000
b) Vay dài hạn	135.357.000.000	135.357.000.000	-	54.162.000.000	189.519.000.000	189.519.000.000
(5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	135.357.000.000	135.357.000.000	-	54.162.000.000	189.519.000.000	189.519.000.000
Cộng	1.094.483.191.822	1.094.483.191.822	520.564.340.302	606.455.302.360	1.180.374.153.880	1.180.374.153.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-DAP1 ngày 12/08/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN TP. Hà Nội hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 15/08/2016, lãi suất vay 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký nên ngày 28/4/2016, Công ty đã có công văn số 199/DAP-KTTC ngày 14/4/2016 gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Theo đó, lãi suất vay là 9%/năm áp dụng cho tất cả các khoản dư nợ tại Ngân hàng tính từ thời điểm cơ cấu (theo công văn số 979/CV-CNTPHN ngày 23/5/2016 của Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN thành phố Hà Nội).
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTD ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 08/4/2016, Công ty đã có công văn gửi Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kéo dài thêm 05 tháng) đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 08/4/2016. Theo đó, lãi suất vay là 8,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại (theo thông báo số 86/TB-BIDV.ĐHP ngày 08/4/2016 của Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng).
- (3) Hợp đồng tín dụng số 389.HDDTD2.009.15 ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Do việc tiêu thụ hàng gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo thời hạn trả nợ vay đúng hạn theo hợp đồng đã ký, nên ngày 17/6/2016, Công ty đã ký biên bản làm việc với Ngân hàng đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Ngân hàng đã chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khoản nợ đến hạn chưa trả từ ngày 16/6/2016. Theo đó, lãi suất vay là 5,5%/năm áp dụng cho từng khoản nợ phải cơ cấu lại. Thời hạn trả nợ tối đa là 15/8/2016.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 54.15.031.1909546.TD ngày 17/6/2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng; lãi suất vay thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐTD ngày 30/03/2007 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn trả nợ gốc là 124 tháng và thời điểm bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	180.000.000	180.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2016	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	86.383.924	86.383.924
Khấu hao trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Số dư ngày 30/6/2016	101.983.924	101.983.924
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	93.616.076	93.616.076
Tại ngày 30/6/2016	78.016.076	78.016.076

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

13. Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	43.945.000.000	43.945.000.000	35.094.265.840	35.094.265.840
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	371.511.531.490	371.511.531.490	168.641.022.622	168.641.022.622
Các đối tượng khác	46.763.534.802	46.763.534.802	75.931.431.746	75.931.431.746
Cộng	462.220.066.292	462.220.066.292	279.666.720.208	279.666.720.208

b, Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Hữu Nghị	404.529.078	-
Doanh nghiệp tư nhân Thuận Phát	171.721.600	-
Công ty Cổ phần 198 Thành Công	-	164.167.300
Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung	-	594.404.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu	369.151.280	232.139.000
Đối tượng khác	477.994.952	610.457.322
Cộng	1.423.396.910	1.601.167.622

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2016
b) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.580.839.854	10.580.839.854	-
Thuế nhập khẩu	-	289.945.276	289.945.276	-
Thuế TNDN	1.558.655.743	152.740.838	1.711.396.581	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.905.287	15.840.000	101.245.287	3.500.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.648.379.212	11.042.365.968	12.686.426.998	4.318.182
a) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê	6.146.907.011	-	-	6.146.907.011
Thuế TNDN	-	-	468.999.775	468.999.775
Cộng	6.146.907.011	-	468.999.775	6.615.906.786
16. Chi phí phải trả			30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
Ngắn hạn				
Khám sức khỏe định kỳ			-	193.000.000
Thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng			546.035.600	13.949.202.500
Chi phí lãi vay phải trả			968.049.086	847.397.414
Chiết khấu thương mại			316.241.818	-
Cộng			1.830.326.504	14.989.599.914
17. Phải trả khác			30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			47.693.049.182	9.896.935.872
Bảo hiểm xã hội			377.493.290	125.820
Bảo hiểm y tế			814.208.268	24.030.005
Bảo hiểm thất nghiệp			132.915.139	-
Phải trả về cổ phần hoá			61.792.346	-
Nhận ký quỹ, ký cược			24.600.000	24.760.707
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			362.170.000	433.054.000
Dư Có 1388			36.527.479.018	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	11.625.000
Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam			9.392.391.121	9.403.340.340
Khác			9.373.212.340	9.373.212.340
			19.178.781	30.128.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>Dài hạn</i>	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng	2.241.023.000	2.241.023.000
Cộng	49.934.072.182	12.137.958.872
18. Dự phòng phải trả	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	13.841.003.665	2.638.748.665
Cộng	13.841.003.665	2.638.748.665
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.450.000	831.600.125
20. Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
		Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.461.099.160.707	-
Lãi trong năm trước	-	49.222.601.137
Tăng khác	-	74.900.000
Giảm khác	(160.707)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.461.099.000.000	49.297.501.137
Lãi trong kỳ này	-	(212.235.319.404)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(4.508.269.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(7.414.477.477)
Điều chỉnh theo quyết toán chi phí cổ phần hóa		2.681.208.477
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(36.527.479.018)
Số dư tại ngày 30/06/2016	1.461.099.000.000	(208.706.835.285)
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.160.707
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.160.707
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.527.479.018	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

e) Cổ phiếu

	30/6/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/6/2016
Quỹ đầu tư phát triển	-	4.508.269.000	-	4.508.269.000
Cộng	-	4.508.269.000	-	4.508.269.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	418.985,90	342.619,08
USD	418.985,90	342.619,08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán phân bón DAP	596.689.208.235	1.238.963.760.560
Doanh thu bán Axit	10.936.417.400	12.116.608.231
Doanh thu bán sản phẩm khác	3.986.060.448	833.630.815
Cộng	611.611.686.083	1.251.913.999.606

*b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chiết khấu thương mại	5.292.009.947	15.752.739.547
Giảm giá hàng bán	26.798.599.241	26.400.000
Cộng	32.090.609.188	15.779.139.547

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn của phân bón DAP	685.055.470.305	1.122.689.529.453
Giá vốn của Axit	11.381.035.716	7.996.457.944
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán do hoàn thuế xuất khẩu	(1.571.958.081)	(23.301.710.637)
Giá vốn của sản phẩm khác	981.767.826	271.347.765
Cộng	695.846.315.766	1.107.655.624.525

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	197.263.731	637.209.442
Lãi chênh lệch tỷ giá	190.065.788	1.569.238.466
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	330.705.000
Cộng	387.329.519	2.537.152.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	32.413.028.303	26.628.762.073
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.493.454.930	889.433.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá	51.877.013	1.510.534.442
Cộng	33.958.360.246	29.028.730.474

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cung cấp chuyên gia	-	1.208.520.001
Thanh lý TS, bán phế liệu	80.337.273	-
Thu tiền phạt giao hàng	-	60.423.125
Nhận tiền bồi thường	955.241.957	
Thu nhập khác	67.983.502	876.250.077
Cộng	1.103.562.732	2.145.193.203

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cung cấp chuyên gia	-	319.777.000
Chi phí khác	90.907.409	108.860.455
Cộng	90.907.409	428.637.455

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	22.643.084.703	24.256.033.755
Chi phí nhân viên quản lý	7.388.518.250	6.909.492.820
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.497.971.020	2.191.439.449
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.628.202.000	1.579.988.459
Thuế, phí, lệ phí	192.131.287	279.922.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.947.320.728	3.171.588.252
Chi phí bằng tiền khác	9.988.941.418	10.123.602.710

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	40.368.470.076	61.486.710.899
Chi phí nhân viên bán hàng	1.300.350.400	1.584.867.043
Chi phí vật liệu, bao bì	2.059.554	13.418.886
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	169.429.200	24.304.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.452.000	40.449.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.071.773.296	56.455.730.032
Chi phí bằng tiền khác	1.784.405.626	3.367.940.892
Cộng	63.011.554.779	85.742.744.654
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	581.011.969.146	1.239.426.087.042
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	792.738.230.791	1.221.486.005.968
<i>Chi phí bị loại khi tính thuế</i>	168.907.409	96.050.455
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(211.726.261.645)	16.994.214.813
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%	-	14.946.782.985
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%	-	2.047.431.828
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.197.774.151
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(468.999.775)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	(468.999.775)	1.197.774.151
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	809.150.125	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	523.203.731.250	1.185.950.560.436
Chi phí nhân công	36.788.525.999	39.218.644.410
Chi phí khấu hao	76.550.269.500	76.002.685.695
Chi phí mua ngoài	77.390.357.579	138.907.129.045
Chi phí bằng tiền khác	12.442.774.991	13.700.191.215
Cộng	726.375.659.320	1.453.779.210.801

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(212.235.319.404)	16.763.694.911
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(212.235.319.404)	16.763.694.911
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.452,57)	114,73

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	520.564.340.302	842.756.852.615
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	606.455.302.360	944.670.237.735

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Ấc quy Tia sáng
 Lâm Thái Dương
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình
 Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Chủ tịch HĐQT
 Cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn
 Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/6/2016

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu	162.770.815.469	590.676.273.807
Công ty CP XNK Quảng Bình	63.143.436.906	398.108.369.842
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	-	329.596.364
Công ty CP Phân bón Miền Nam	3.779.625.000	62.159.566.562
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	21.118.887.500	34.006.350.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	22.305.321	30.279.471
Công ty Phân bón Bình Điền	71.254.005.600	95.886.187.568
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	555.434.000	155.924.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	2.897.121.142	-
Mua hàng	347.323.277.660	459.156.889.628
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	259.341.854.536	239.496.673.867
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	741.375.700	7.097.427.600
Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	433.214.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	27.603.837.145	211.970.242.783
Công ty Phân bón Bình Điền	-	157.909.078
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	12.967.954.309	-
Công ty CP Ấc quy tia sáng	27.720.000	1.422.300
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	46.640.535.970	-

Số dư với các bên liên quan

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	74.313.388.846	172.968.647.207
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	35.573.787.500	53.487.175.800
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1.620.003.689	15.489.786.055
Công ty CP Phân bón Miền Nam	12.917.961.980	81.768.027.380
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	325.959.220	302.538.632
Công ty CP Phân bón Bình Điền	22.553.948.500	21.844.991.640
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	1.186.642.457	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	135.085.500	76.127.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Phải thu khác ngắn hạn	1.236.195.838	1.238.210.566
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.234.033.011	1.234.033.011
Lâm Thái Dương	2.162.827	4.177.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.801.600	77.801.600
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	77.801.600	77.801.600
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	416.316.037.720	213.447.132.945
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	8.587.667.583
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	43.945.000.000	35.094.265.840
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	815.513.270	233.097.700
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	371.511.531.490	168.641.022.622
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	43.992.960	891.079.200
Phải trả khác ngắn hạn	9.373.212.340	9.373.212.340
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.373.212.340	9.373.212.340
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Lương, thưởng	471.141.000	864.338.000
Cộng	471.141.000	864.338.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	348.908.509.883	699.306.980.042	230.612.567.012	536.827.880.017	579.521.076.895	1.236.134.860.059
Giá vốn hàng bán	402.779.454.836	612.654.986.593	293.066.860.930	495.000.637.932	695.846.315.766	1.107.655.624.525
Lợi nhuận gộp	<u>(53.870.944.953)</u>	<u>86.651.993.449</u>	<u>(62.454.293.918)</u>	<u>41.827.242.085</u>	<u>(116.325.238.871)</u>	<u>128.479.235.534</u>

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	2.894.381.698.485	3.031.046.135.346	817.054.700	1.380.675.000	2.895.198.753.185	3.032.426.810.346
Nợ phải trả bộ phận	1.636.383.663.342	1.521.510.576.254	1.914.656.128	519.732.955	1.638.298.319.470	1.522.030.309.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	1.094.483.191.822	1.180.374.153.880
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918	93.654.772.758
Nợ thuần	1.068.884.592.904	1.086.719.381.122
Vốn chủ sở hữu	1.256.900.433.715	1.510.396.501.137
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	85%	72%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918	93.654.772.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.719.169.913	406.576.500.541
Các khoản đầu tư tài chính	5.650.000.000	5.800.000.000
Cộng	331.967.768.831	506.031.273.299
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.094.483.191.822	1.180.374.153.880
Phải trả người bán và phải trả khác	512.154.138.474	291.804.679.080
Chi phí phải trả	1.830.326.504	14.989.599.914
Cộng	1.608.467.656.800	1.487.168.432.874

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<u>30/6/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	509.913.115.474	2.241.023.000	512.154.138.474
Chi phí phải trả	1.830.326.504	-	1.830.326.504
Các khoản vay	959.126.191.822	135.357.000.000	1.094.483.191.822
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	289.563.656.080	2.241.023.000	291.804.679.080
Chi phí phải trả	14.989.599.914	-	14.989.599.914
Các khoản vay	990.855.153.880	189.519.000.000	1.180.374.153.880

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.598.598.918	-	25.598.598.918
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.719.169.913	-	300.719.169.913
Các khoản đầu tư tài chính	650.000.000	5.000.000.000	5.650.000.000
<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.654.772.758	-	93.654.772.758
Phải thu khách hàng và phải thu khác	406.576.500.541	-	406.576.500.541
Các khoản đầu tư tài chính	800.000.000	5.000.000.000	5.800.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Dap - Vinachem đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh